Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 | Số phiên bản 7 | Sửa lại: 2021.04.22

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

· **Phân loại sản phẩm**

· **Tên thương mại Vasco 5000**

· **Mã giao dịch:** 02850-53
· **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:** Không có thêm thông tin có liên quan.
· **Hướng dẫn sử dụng**
Đối với chỉ dùng trong công nghiệp
Kim loại chất lỏng cô đặc

· **Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn**
· **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**
BLASER SWISSLUBE AG
Winterseistrasse 22
CH-3415 Hasle-Rüegsau
Thụy Sĩ
Tel.: +41 (0)34 460 01 01
Fax: +41 (0)34 460 01 00
E-mail: blaser@blaser.com

· **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:**
Cục An toàn sản phẩm
E-mail: reach@blaser.com

· **Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp**
Để được tư vấn về các trường hợp khẩn cấp, tràn, cháy hoặc tiếp xúc với hóa chất: +84 28 4458 2388 (24h / 7d)

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

· **Phân loại chất và hỗn hợp**

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5	H333 Có thể có hại nếu hít phải.
Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 3	H316 Gây kích ứng da nhẹ.
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3	H412 Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

· **Các phần tử nhãn hiệu**
· **Các yêu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS
· **Các hình biểu thị sự nguy hiểm**

GHS07

· **Từ cảnh báo** Cảnh báo
· **Các hướng dẫn về các nguy hiểm**
H333 Có thể có hại nếu hít phải.
H316 Gây kích ứng da nhẹ.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H412 Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài
· **Các hướng dẫn an toàn**

P273	Tránh thải ra môi trường..
P280	Đeo dụng cụ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
P305+P351+P338	NẾU DÍNH MẮT: Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm. Sau đó tiếp tục rửa
P332+P313	Nếu bị kích ứng da: xin thông tin tư vấn hay lư ý về y tế
P337+P313	Nếu mắt vẫn bị kích ứng: Hãy xin chỉ dẫn của bác sĩ/thận trọng.
P501	Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

· **Các dấu hiệu nguy hiểm khác:** không
· **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**
· **PBT:** Không được áp dụng

(Xem tiếp ở trang 2)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 | Số phiên bản 7 | Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 1)

· **vPvB:** Không được áp dụng

*
Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

· **Hỗn hợp chất**
· **Mô tả** Hỗn hợp các chất sau với những thành phần phụ gia không gây nguy hiểm

· **Các chất thành phần nguy hiểm:**		
	Axit cacboxylic trung hòa với alkanolamines* Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2, H373; Độc cấp tính – Miệng – Cấp 4, H302	>1-6.9%
	Alkanolamine* Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2, H373; Độc cấp tính – Miệng – Cấp 4, H302; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A, H319	>1-6.9%
CAS: 4259-15-8 EINECS: 224-235-5	Kẽm-alkyl-dithiophosphate Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1, H318; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411; Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5, H303	>1-2.9%
	Sarcosine Oleoyl* Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4, H332; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A, H319; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3, H412	<1%
CAS: 3811-73-2 EINECS: 223-296-5	sodium pyrithione (-omadine) Độc cấp tính – Da – Cấp 3, H311; Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400 (M=100); Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410 (M=10); Độc cấp tính – Miệng – Cấp 4, H302; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 4, H332; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A, H319	<0.25%
CAS: 2682-20-4 EINECS: 220-239-6	Methylisothiazolinone Độc cấp tính – Miệng – Cấp 3, H301; Độc cấp tính – Da – Cấp 2, H310; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 1, H330; Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 1B, H314; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1, H318; Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400 (M=10); Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410 (M=1); Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	<0.1%
CAS: 4299-07-4 ELINCS: 420-590-7	N-Butyl benzo isothiazolin-3-one Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 1B, H314; Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1, H318; Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400 (M=10); Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410 (M=1); Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317; Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5, H303; Độc cấp tính – Da – Cấp 5, H313	<0.1%

· **Các hướng dẫn đính kèm:**
* Sản phẩm trung hòa: trạng thái cân bằng của các cặp ion.
Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

· **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
· **Sau khi hít vào:** Not applicable, as the concentrate is not volatile.
· **Sau khi tiếp xúc với da:** Nhìn chung sản phẩm không gây kích ứng da
· **Sau khi tiếp xúc với mắt:** Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút, nếu không thấy đỡ thì phải gọi cho bác sĩ ngay
· **Sau khi nuốt phải:** Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
· **Thông tin dành cho bác sĩ:**
· **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:** Không có thông tin liên quan nào khác
· **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt** Không có thêm thông tin liên quan

(Xem tiếp ở trang 3)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 Số phiên bản 7 Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 2)

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

· **Các phương tiện chữa cháy**
· **Các giải pháp chữa cháy thích hợp** Dùng CO2, bột hay phun bụi nước. Chữa đám cháy lớn hơn phải phun bụi nước
· **Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn:** Tia nước
· **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp** Không có thêm thông tin liên quan
· **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
· **Các thiết bị bảo vệ** Không cần đến những biện pháp đặc biệt
· **Các thông tin kèm theo** Làm mát những đồ dùng dạng chai lọ, hộp có nguy hiểm bằng cách phun bụi nước

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

· **Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố** Không yêu cầu
· **Các cảnh báo về môi trường**
Không được để sản phẩm tràn vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Thông báo ngay cho nhà chức trách trong trường hợp ngấm vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào
Ngăn không cho tràn vào hệ thống nước thải, nước mặt hay nước ngầm
· **Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố**
Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
Loại bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo quy định về chatá thải tại mục 13
· **Liên hệ đến các phần khác**
Không tạo thành chất nguy hiểm
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

· **Xử lý**
· **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn**
Sản phẩm đã được đánh dấu theo chỉ thị Châu Âu / Pháp lệnh về vật liệu nguy hại.
Tuân thủ các quy định an toàn chung khi xử lý hóa chất
· **Thông tin về các biện pháp chống cháy,** Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt

· **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
· **Lưu trữ:**
· **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Chỉ đựng trong bình chứa ban đầu
· **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không để cùng chất ôxi hóa và có tính axit
· **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ**
Tránh nhiệt và ánh sang mặt trời trực tiếp
Bảo vệ khỏi bị cóng
Nhiệt độ lưu trữ tối ưu giữa -20 °C và +40 °C
Thời hạn sử dụng tối thiểu: Trong hộp kín ban đầu, ít nhất là 18 tháng.
· **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

· **Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7

· **Các thông số kiểm soát**
· **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**
Giá trị chỉ chung cho các chất lỏng kim loại (không có nghĩa vụ): 10 mg/m³.

· **Thông tin bổ sung** Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở

(Xem tiếp ở trang 4)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 Số phiên bản 7 Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 3)

· **Kiểm soát các tình huống nguy hiểm**
· **Các thiệt bị an toàn cá nhân**
· **Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể**
Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi
Loại bỏ ngay tập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn
rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm
Tránh tiếp xúc với mắt
· **Bảo vệ đường hô hấp:** Không yêu cầu
· **Bảo vệ tay**

Găng tay bảo hộ

Chất liệu làm găng phải chống thấm đối với sản phẩm/chất/chế phẩm
Do không thấy các cuộc thử nghiệm nên không có khuyến cáo về chất liệu làm găng tay cho sản phẩm/chế phẩm/hỗn hợp hóa chất
Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng
· **Chất liệu của găng tay**
Găng tay bảo vệ được lựa chọn phải đáp ứng các thông số kỹ thuật của EU Chỉ thị 89/686 / EEC và các tiêu chuẩn EN 374 kết quả.
Việc lựa chọn găng tay thích hợp không chỉ phụ thuộc vào vật chất, mà còn về nhãn hiệu hơn nữa chất lượng và thay đổi từ nhà sản xuất.
Việc phá vỡ thông qua, trong số những người khác, tùy thuộc vào mật độ vật chất và các loại bao tay và do đó phải đư ợc xác định trong từng trường hợp cụ thể.
Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Thay thế khi bị mòn!
Găng tay không thấm: cao su nitrile, độ dày tối thiểu 0,3 mm.
· **Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu**
Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát
· **Bảo vệ mắt Eye** Bảo vệ mắt với bảo vệ phụ (kính khung) EN 166.
· **Bảo vệ thân thể:** Quần áo bảo hộ lao động

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

· **Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản**	
· **Thông tin tổng quát**	
· **Diện mạo:**	
Hình thức::	Chất lỏng
Màu sắc	Nâu
Mùi:	Dạng cụ thể
Ngưỡng mùi:	Không xác định.
· **Độ pH**	8.7-9.4 @ 50 g/l H_2O (DIN 51369 / ASTM D1287)
· **Thay đổi trong điều kiện**	
Điểm tan / Phạm vi tan	không áp dụng
Điểm sôi / Phạm vi sôi	>300 °C (DIN 51751 / ASTM D86)
Điểm nhỏ giọt	không áp dụng
Điểm đông đặc	-12 °C (ISO 3016 / ASTM D97)
· **Điểm cháy**	205 °C (ISO 2592 / ASTM D92)
· **Tính dễ cháy (rắn, khí):**	Không thể áp dụng.
· **Nhiệt độ cháy:**	>350 °C (DIN 51794 / ASTM E659)
· **Nhiệt độ phân hủy:**	Không xác định.
· **Nhiệt độ tự cháy**	Sản phẩm không tự bốc cháy.
· **Nguy hiểm do cháy nổ:**	Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ

(Xem tiếp ở trang 5)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 | Số phiên bản 7 | Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 4)

· **Giới hạn nổ:**	
Dưới:	Không xác định
Trên:	Không xác định.
· **Tính chất ôxi hóa**	Không thể áp dụng.
· **Mật độ tại 20 °C:**	0.95 g/cm³ (DIN 51757 / ASTM D1217)
· **Mật độ của hơi:**	Không thể áp dụng. Không xác định.
· **Tỷ lệ hóa hơi**	Không xác định.
· **Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:**	
Nước:	Dễ dàng nhũ tương hóa
· **Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):**	Không xác định.
· **Độ nhớt:**	
Tĩnh tại 40 °C	104 mm²/s (ISO 3104 / ASTM D445)
· **Thông tin khác:**	dữ liệu có liên quan trong đó có an toàn để được coi là thông số kỹ thuật sản phẩm.

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

· **Khả năng phản ứng** Không biết nếu được sử dụng theo chỉ dẫn.
· **Tính ổn định** Ổn định nếu điều kiện bảo quản.
· **Khả năng phản ứng nguy hiểm:** Phản ứng với các axit mạnh và các chất ôxi hóa.
· **Các điều kiện cần tránh:** Không có thêm thông tin liên quan
· **Vật liệu không tương thích** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:**
Carbon monoxide và carbon dioxide
kim loại oxit

Phần 11: Thông tin về độc tính

· **Thông tin về các hiệu ứng độc tính:**
· **Ngộ độc cấp tính:**
· **Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50**
* Chất tinh khiết

ATE (Ước tính độc tính cấp tính)		
Miệng	LD50	>6,859 mg/kg
Da	LD50	1,800,000 mg/kg (Rabbit)

Alkanolamine*		
Miệng	LD50	>2,000 mg/kg (Rat)
4259-15-8 Kẽm-alkyl-dithiophosphate		
Miệng	LD50	>3,100 mg/kg (Rat) (Acute Oral Toxicity)
Da	LD50	>5,000 mg/kg (Rabbit) (Acute Dermal Toxicity)
3811-73-2 sodium pyrithione (-omadine)		
Miệng	LD50	500 mg/kg (Rat)
Da	LD50	1,800 mg/kg (Rabbit)
Hít phải	LD50	0.5 mg/L (Rat)

· **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**
· **Trên da** Không có tác dụng kích ứng.
· **Trên mắt:** Tác dụng kích ứng.
· **Độ nhạy cảm** Không có tác dụng mẫn cảm nào được biết tới.

(Xem tiếp ở trang 6)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 Số phiên bản 7 Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 5)

· **Thông tin thêm về độc tính::**
Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất:
Kích ứng

Phần 12: Thông tin về sinh thái

· **Độc tính**

· **Thủy sản độc tính:**	
4259-15-8 Kẽm-alkyl-dithiophosphate	
EC50/16h	380 mg/l (Bak) (OECD 209)
EC50/96h	1-10 mg/L (Oncorhynchus mykiss) (OECD 203)
EC50/48h	1-10 mg/L (Daphnia magna) (OECD 202)
EC50/72h	240 mg/L (Algae) (OECD 201)
Sarcosine Oleoyl*	
LC50/96h	1-10 mg/l (Leuciscus idus)
EC50/48h	0.43 mg/L (Daphnia magna) (OECD 202)
EC50/72h	6.3 mg/L (Desmodesmus subspicatus)
3811-73-2 sodium pyrithione (-omadine)	
EC50/96h	0.00264 mg/L (Oncorhynchus mykiss) (OECD 203)
EC50/48h	0.0088 mg/L (Daphnia magna) (OECD 202)
EC50/72h	0.0012 mg/L (Algae) (OECD 201)

· **Sự kiên trì và khả năng nhạt dần:** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Thông tin khác::** Phân hủy sinh học theo OECD 301 B; sau 10 ngày: 57%.
· **Hành vi trong các hệ thống môi trường:**
· **Khả năng tích lũy sinh học** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Độ linh động trong đất** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Ảnh hưởng của sinh thái độc**
· **Ghi chú:** Có hại cho cá.
· **Bổ sung thông tin sinh thái:**
· **Giá trị COD (DIN 38 414 - S9):** 2.44 mgO_2/mg
· **Giá trị BOD_5 (SN EN 1899-1):** 0.620 mgO_2/mg
· **Ghi chú tổng quát:**
Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải .
Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất.
Có hại cho các sinh vật sống dưới nước.
· **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB**
· **PBT PBT:** Không có khả năng ứng dụng.
· **vPvB vPvB:** Không có khả năng ứng dụng.
· **Các hiệu ứng bất lợi** Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

· **Phương pháp xử lý chất thải**
· **Khuyến nghị** Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.

· **Bao bì bẩn**
· **Khuyến nghị:** Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.
· **Các chất tẩy rửa được khuyến nghị sử dụng** Nước, nếu cần, kết hợp với chất tẩy rửa.

(Xem tiếp ở trang 7)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 | Số phiên bản 7 | Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 6)

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

· **Mã LHQ (UN)**	
· **ADR, ADN, IMDG, IATA**	khoảng trống
· **Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ**	
· **ADR, ADN, IMDG, IATA**	khoảng trống
· **vận chuyển các lớp học nguy hiểm**	
· **ADR, ADN, IMDG, IATA**	
· **lớp**	khoảng trống
· **Nhóm bao bì**	
· **ADR, IMDG, IATA**	khoảng trống
· **Các môi trường nguy hiểm:**	
· **Ô nhiễm biển:**	Không
· **Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:**	Không có khả năng ứng dụng.
· **Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC**	Không có khả năng ứng dụng.
· **Vận chuyển/ Thông tin thêm:**	Không nguy hiểm theo các tiêu chuẩn ở trên.
· **IATA**	IATA Dangerous Goods Regulation (DGR): phiên bản mới nhất
· **Mẫu chuẩn của LHQ:**	khoảng trống

Phần 15: Thông tin về pháp luật

· **An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp**

· **Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I**

Không có các thành phần được liệt kê.

· **Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II**

Không có các thành phần được liệt kê.

· **Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)**

Không có các thành phần được liệt kê.

· **Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V**

Không có các thành phần được liệt kê.

· **Các yêu tố trên nhãn GHS** Các yếu tố nhãn mác GHS

· **Quy định quốc gia** Sản phẩm này phải được dán nhãn theo văn bản hiện hành quy định về các chất độc hại.

· **Đánh giá an toàn hóa chất:** Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

· **Quy định / phê duyệt / danh sách:**

Thông tin về số đăng ký REACH trong phần 3:
Trong trường hợp thiếu số đăng ký REACH trên đã đề cập các chất độc hại vào cuối năm 2010, sau đó những con số này sẽ được biết đến và chỉ ra chỉ trong phần 3 trong band trọng tải của nó cho đăng ký, sau khi kết thúc năm 2013, tương ứng vào cuối năm 2018, hoặc được miễn các quy định REACH (ví dụ như polyme).

(Xem tiếp ở trang 8)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 | Số phiên bản 7 | Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 7)

· **RoHS (Hạn chế các chất độc hại):**
Sản phẩm này là phù hợp với Chỉ thị Châu Âu 2015/863/EC, 2011/65/EC, 2002/95/EC, WEEE 2002/96/EC, 2003/11/EC, 2005/53/EC và RoHS.
Các chất nào sau đây KHÔNG chứa:
Pentabromodiphenylether, Octabromodiphenylether, diphenylether polybrom hóa (PDBE) và / hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBB), Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP), Benzyl butyl phthalate (BBP), Dibutyl phthalate (DBP), Diisobutyl phthalate (DIBP), chì hoặc đó là các hợp chất, cadmium hoặc đó là các hợp chất, thủy ngân hoặc đó là các hợp chất, crom Cr^{6}+ -compounds.

· **Cụm từ liên quan**
H301 Ngộ độc nếu nuốt phải
H302 Có hại nếu nuốt phải
H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H310 Chết khi tiếp xúc với da
H311 Ngộ độc khi tiếp xúc với da
H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H330 Chết nếu hít phải
H332 Có hại nếu hít phải.
H373 Có thể có hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H400 Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh
H410 Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài
H411 Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài
H412 Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

· **Nơi phát hành bảng hướng dẫn an toàn hóa chất:** Quản lý sản phẩm
· **Liên hệ:** Mrs. Wilson + Mr. Feller
· **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 2015.09.17
· **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2021.04.22

· **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**
ICAO: International Civil Aviation Organisation
ICAO-TI: Technical Instructions by the "International Civil Aviation Organisation" (ICAO)
IATA-DGR: Dangerous Goods Regulations by the "International Air Transport Association" (IATA)
RoHS: Restriction of Hazardous Substances
ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
RID: Règlement international concernant le transport des marchandises dangereuses par chemin de fer (Regulations Concerning the International Transport of Dangerous Goods by Rail)
IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
IATA: International Air Transport Association
GHS: Globally Harmonised System of Classification and Labelling of Chemicals
EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
ELINCS: European List of Notified Chemical Substances
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
VOC: Volatile Organic Compounds (USA, EU)
ISO: International Organisation for Standardisation
DNEL: Derived No-Effect Level (REACH)
PNEC: Predicted No-Effect Concentration (REACH)
LC50: Lethal concentration, 50 percent
LD50: Lethal dose, 50 percent
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic
CLP: Classification, Labeling and Packaging (European GHS)
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic chemicals
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative chemicals
ATE: Độc cấp tính Ước
Độc cấp tính – Miệng – Cấp 4: Acute toxicity – Category 4
Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5: Acute toxicity – Category 5
Độc cấp tính – Da – Cấp 2: Acute toxicity – Category 2
Độc cấp tính – Da – Cấp 3: Acute toxicity – Category 3
Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 1: Acute toxicity – Category 1
Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 1B: Skin corrosion/irritation – Category 1B
Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2

(Xem tiếp ở trang 9)

Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.04.22 | Số phiên bản 7 | Sửa lại: 2021.04.22

Tên thương mại Vasco 5000

(Xem tiếp ở trang 8)

Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 3: Skin corrosion/irritation – Category 3
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 1: Serious eye damage/eye irritation – Category 1
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A
Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2: Specific target organ toxicity (repeated exposure) – Category 2
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 3

· ***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***
Dấu (*) ở phía bên trái chỉ ra những thay đổi tương ứng với phiên bản trước đó.